

Tên: .....

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../.../...

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../.../...

Week: 37

Từ vựng HW: .....

Đọc HW: .....



### Skill Builder - Reading & Writing

#### A. THEORY: EXTRA VOCABULARY

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-w37\\_skill-builder\\_food](https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-w37_skill-builder_food)



No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>hamburger</b> (n)	bánh hăm-bơ-gơ	4	<b>tomato sauce</b> (n)	sốt cà chua
2	<b>spaghetti</b> (n)	mì Ý	5	<b>delicious</b> (adj)	ngon miệng
3	<b>chicken soup</b> (n)	súp gà	6	<b>healthy</b> (adj)	tốt cho sức khỏe

\*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

#### B. CLASSWORK

##### SKILL BUILDER: READING

Exercise 1. Match the foods in Column A with the correct descriptions in Column B.

(Nối các món ăn ở cột A với mô tả đúng ở cột B.)

##### Column A

~~0. chicken hamburger~~



1. spaghetti



2. beef sandwich



3. cheese pizza



4. fish burger



5. chicken soup



##### Column B

a. bread, beef, and vegetables

b. noodles and tomato sauce

~~c. chicken, bread, and vegetables~~

d. fish and bread

e. cheese and tomato sauce

f. hot soup with chicken

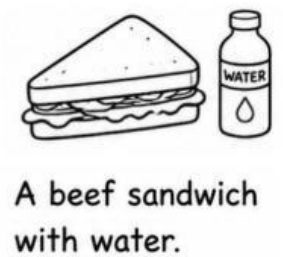
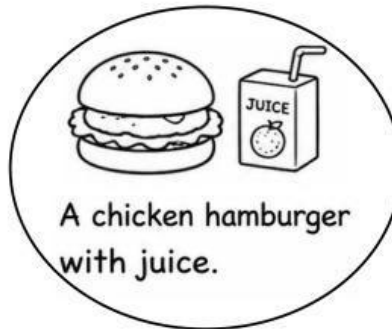
Your answers:

0 - c	1 - .....	2 - .....	3 - .....	4 - .....	5 - .....
-------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

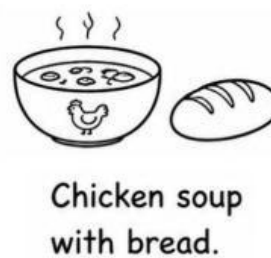
**Exercise 2. Read about the following people. Decide what food they should have.**

(Đọc thông tin về những người dưới đây. Chọn món ăn phù hợp cho mỗi người.)

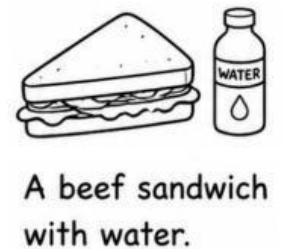
Mary
<ul style="list-style-type: none"> <li>likes chicken</li> <li>doesn't like milk</li> </ul>
Answer: <i>A chicken hamburger with juice.</i> ..... .....



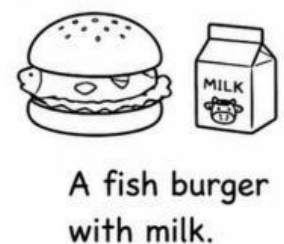
Salma
<ul style="list-style-type: none"> <li>loves noodles</li> <li>doesn't drink milk</li> </ul>
Answer: ..... .....



Lee
<ul style="list-style-type: none"> <li>likes beef</li> <li>loves bread</li> </ul>
Answer: ..... .....



Bruce
<ul style="list-style-type: none"> <li>likes cheese</li> <li>doesn't eat meat</li> </ul>
Answer: ..... .....



## SKILL BUILDER: WRITING

Write about food you can make.

- Write what it is like
- Write how you make it
- Write why you like it

### Exercise 1. Model text (Đoạn văn mẫu)

I can make a **sandwich**.

It is **yummy** and **easy to make**.






I put **cheese** and **eggs** in my **sandwich**.

I eat it for **breakfast**.

### Exercise 2. Word bank. (Danh sách từ vựng.)

Food	Description	Ingredients	Meal Time
a sandwich	yummy	bread and cheese	for breakfast
an omelette	delicious	eggs and cheese	for breakfast
some chips	yummy	potatoes and oil	for lunch
some rice	delicious	rice and eggs	for lunch
some chicken	yummy	chicken and flour	for dinner

### Exercise 3. Look, circle the correct answers. (Nhìn, khoanh tròn đáp án đúng.)

0.  I can make ..... hamburger lunch
1.  It is ..... bread yummy
2.  I use ..... and chicken breakfast  
flour to make it.
3.  I use bread and eggs delicious  
..... to make it.
4.  I eat it for ..... rice breakfast

**Exercise 4. Complete the text about food you can make.**

(Hoàn thành đoạn văn về món ăn con có thể làm.)

I can make .....

It is .....

I use ..... and ..... to make it.







I eat it for .....

**C. HOMEWORK**

**VOCABULARY (15 questions)**

**Exercise 1. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục A. THEORY: EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở ghi.**

**Exercise 2. Look, circle and write the correct letters. (Nhìn, khoanh tròn và viết lại chữ cái đúng.)**

- |    |   |                  |                                    |   |
|----|---|------------------|------------------------------------|---|
| 0. |    | hamb...u...rger  | <input checked="" type="radio"/> u | e |
| 1. |  | deli.....ious    | s                                  | c |
| 2. |  | heal.....hy      | d                                  | t |
| 3. |  | spa.....hetti    | g                                  | k |
| 4. |  | tomato sau.....e | k                                  | c |
| 5. |  | chicken sou..... | p                                  | b |

Exercise 3. Write the words from the box in the blanks. (Viết các từ trong bảng vào chỗ trống.)

spaghetti tomato sauce hamburger chicken soup healthy delicious

0.



spaghetti

1.



\_\_\_\_\_

2.



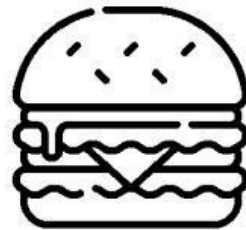
\_\_\_\_\_

3.



\_\_\_\_\_

4.



\_\_\_\_\_

5.



\_\_\_\_\_

Exercise 4. Put the words/phrases in the correct order. (Sắp xếp các từ/cụm từ theo đúng thứ tự.)

0. This hamburger / delicious. / is

→ This hamburger is delicious.

1. I / eating spaghetti. / am

→ .....

2. making / is / My mum / chicken soup.

→ .....

3. healthy. / are / Fruit and vegetables

→ .....

4. very / The spaghetti / delicious. / is

→ .....

5. putting tomato sauce / We are / on our pizza.

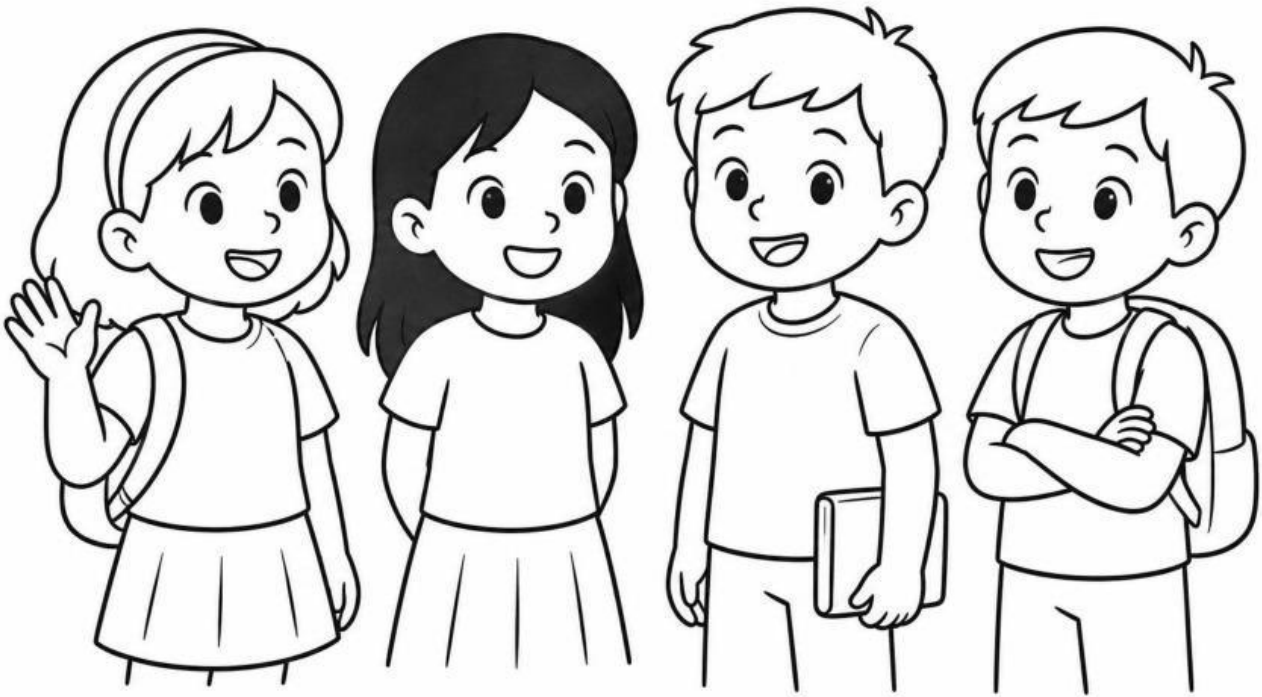
→ .....

## READING PRACTICE (5 questions)



Read the text about food (page 2) again. Read and write True or False.

(Đọc lại bài đọc về đồ ăn ở trang 2. Đọc và viết True hoặc False.)



0. Mary likes chicken.

True

1. Mary likes milk.

.....

2. Salma loves noodles.

.....

3. Salma drinks milk.

.....

4. Lee loves bread.

.....

5. Bruce doesn't eat meat.

.....